TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2024/DS-PT
Ngày 04 tháng 6 năm 2024
"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hưng;
Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà***: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5685/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Chợ S, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1946; địa chỉ: Số A, phố Chợ S, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông H: Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991; địa chỉ: Số A, phố Chợ S, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Duy M (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Duy M:

1.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956 (nguyên đơn trong vụ án); có mặt.

1.2. Chị Nguyễn Thu H2, sinh năm 1984; có mặt.

1.3. Chị Nguyễn Thị Thu M1, sinh năm 1999; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Chợ S, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2, chị M1: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956 (nguyên đơn trong vụ án); có mặt.

2. Ông Nguyễn Duy X, sinh năm 1961; HKTT: A101C/Ư, Cao ốc OSC L V, phường T, Bà Rịa - Vũng Tàu; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959; HKTT: DG 4-3- 8310 Cao ốc OSC L V, phường T, Bà Rịa - Vũng Tàu; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1954; HKTT tại: Thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1943; vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1953; có mặt.

7. Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1978; vắng mặt.

8. Chị Nguyễn Thị Ngọc L, (tức Nguyễn Thị N1) sinh năm 1981; có mặt.

9. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991; có mặt.

Cùng địa chỉ: Chợ S, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

10. Bà Chu Thị N2, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

11. *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của anh Nguyễn Duy H4:* Anh Nguyễn Duy H5, sinh năm 1999; địa chỉ: Khu Y, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, chị N, chị L, anh H5: Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991; có mặt.

12. UBND huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đại Đ, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L1, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- ***Người kháng cáo:*** Bị đơn ông Nguyễn Duy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà T và ông Nguyễn Duy M (chết năm 2021) kết hôn năm 1984, có 02 người con chung là chị Nguyễn Thu H2, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị Thu M1, sinh năm 1999, không có con riêng, con nuôi nào khác. Khi ông M còn sống thì ông bà chưa có văn bản thoả thuận chia tài sản chung của 02 vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; ông M chết không để lại di chúc. Bố, mẹ của ông M là cụ Nguyễn Duy T2 (chết năm 1993) và cụ Nguyễn Thị M3 (chết năm 2003) có 05 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Duy M (chết năm 2021), ông Nguyễn Duy X; các cụ không có con riêng và con nuôi và 02

cụ chết đều không để lại di chúc; khi còn sống cụ T2 và cụ M3 tạo dựng được khối tài sản gồm:

+ Về đất ở: Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 395m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; hiện thửa đất được Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số W918185, số vào sổ 01696, ngày 27/11/2001 cho hộ ông Nguyễn Duy H.

+ Về đất ruộng: Toàn bộ diện tích theo định suất Nhà nước giao cho 04 nhân khẩu năm 1992 cho hộ ông Nguyễn Duy T2, trong đó có phần ruộng của ông M tại: Xứ đồng Vườn Canh diện tích 203m^2; xứ đồng Đầm Nam diện tích 60m^2; xứ đồng Các Cụ diện tích 64m^2; xứ đồng Chăn Nuôi diện tích 1.040m^2; xứ đồng Đường C diện tích 553m^2; xứ đồng Hồ xóm 1 diện tích 40m^2. Vợ, chồng ông H trong những năm chia ruộng đang là cán bộ thoát ly nên thuộc diện không được chia ruộng; hiện nay toàn bộ đất ruộng hộ ông Nguyễn Duy H đang sử dụng.

Vì vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Phân chia phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Duy M được hưởng của bố mẹ là cụ Nguyễn Duy T2, cụ Nguyễn Thị M3 để lại đối với thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 395m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

+ Yêu cầu xác định phần diện tích đất ruộng canh tác được chia cho 04 nhân khẩu năm 1992 đối với phần diện tích đất 1.920m^2, trong đó có diện tích đất ruộng thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Duy M, đồng thời chia thừa kế đối với phần diện tích đất ruộng ông M được hưởng của cụ Nguyễn Duy T2 và cụ Nguyễn Thị M3 để lại không có di chúc và phần đất ruộng ông M được hưởng 01 định suất khoảng 480m^2 theo quy định của pháp luật.

+ Yêu cầu hủy GCNQSDĐ, ngày 27/11/2001 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Duy H đối với thửa đất số 319, tờ bản đồ số 02, diện tích 395m^2 (diện tích thửa đất thực tế là 388,6m^2) tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và yêu cầu được nhận đất vì hiện tại gia đình bà chưa có đất để ở, không đồng ý nhận phần di sản được hưởng bằng trích trả bằng tiền.

Đối với việc đổi đất giữa bà N2 và vợ chồng ông H thì bà không biết nên đề nghị chia thừa kế là đất ở theo nguyên trạng thửa đất.

- Bị đơn ông Nguyễn Duy H, người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Thừa nhận về quan hệ huyết thống của các cụ Nguyễn Duy T2, cụ Nguyễn Thị M3; con chung, con riêng; thừa nhận nguồn gốc diện tích đất ở là tài sản của các cụ T2 cụ M3 và các cụ chết không có di chúc như nguyên đơn bà T khai.

Trên đất cụ T2, cụ M3 sinh sống có 01 ngôi nhà bằng gỗ lim 05 gian do tổ tiên để lại; khi các cụ già yếu, ông đón cụ M3 ra ở với vợ chồng ông trên thửa đất ở Chợ S, xã V (là đất vợ chồng ông mua riêng) thì ông M, bà H3, bà M2, ông X đã tự ý phá ngôi nhà trên mà không nói gì cho ông được biết; do các anh em ông muốn bán thửa

đất của tổ tiên để lại nên mới xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2001, thửa đất của tổ tiên để lại được cấp GCNQSDĐ; ông không làm thủ tục mà do UBND xã V làm toàn bộ thủ tục và có thông báo trên loa đại chúng nhưng không ai có ý kiến thắc mắc gì. Năm 2012, ông X đi làm ăn xa về quê xin xây nhà trên một phần đất để ở nhờ; vợ chồng ông X, bà D có xây ngôi nhà cấp 4 lợp Proximăng hết khoảng 3% diện tích đất để ở. Đến năm 2017 thì ông X, bà D không ở trên nhà đất nữa và nói với ông muốn xin lại tiền xây dựng 100.000.000 đồng; ông đưa cho ông X, bà D 30.000.000 đồng để đi làm ăn; ông X, bà D có viết biên bản bàn giao toàn bộ tài sản cho ông quản lý sử dụng, có xác nhận của Trưởng Công an xã V. Thửa đất từ đó cho đến nay bỏ không, không có ai sinh sống; đến tháng 6/2022, ông xây dựng lại toàn bộ tài sản trên đất, các anh chị em ruột cũng không ai có ý kiến gì.

Về đất ruộng; cụ T2 và cụ M3 còn để lại định suất ruộng mỗi người 01 sào 05 thước ruộng và 03 thước %. Hiện nay toàn bộ định suất ruộng của các cụ do ông quản lý sử dụng, còn ông M thời kỳ chia ruộng không có ở nhà nên không được chia, ông là cán bộ thoát ly nên cũng không được chia ruộng; còn 02 định suất ruộng là của vợ ông 0 định suất, 01 định suất là của các con ông. Từ năm 1992 đến nay, toàn bộ các nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước về đất ở, ruộng canh tác đều do ông đóng, ông M không có nghĩa vụ gì hết.

Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T với lý do: Đối với yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ T2, cụ M3 về đất ở thì đề nghị hòa giải, nếu không hòa giải được thì không đồng ý vì thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ gia đình ông; đối với yêu cầu chia đất ruộng không đồng ý vì thời kỳ chia ruộng Nhà nước cấp ruộng cho hộ gia đình ông và không đồng ý hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 319 tờ bản đồ số 02, diện tích 395m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh vì việc cấp GCNQSDĐ đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, không ai có khiếu nại hay ý kiến gì khác. Trường hợp phân chia các di sản của cụ T2, cụ M3 thì xin nhận toàn bộ đất để làm nơi thờ cúng tổ tiên và trích trả bằng tiền cho các đồng thừa kế khác và đề nghị xác định diện tích thửa đất theo thực tế là 388,6m^2.

Đối với việc đổi đất giữa bà N2 và vợ chồng ông H là việc riêng, các bên tự giải quyết với nhau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Nhất trí nội dung như chị Nguyễn Thị H1, đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị Thu N, chị Nguyễn Thị Ngọc L, anh Nguyễn Duy H5 đã trình bày.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu N, chị Nguyễn Thị Ngọc L, anh Nguyễn Duy H5 trình bày:

Trường hợp Tòa án xét xử phân chia di sản thừa kế của cụ T2, cụ Mượt mà chị N, chị L, anh H5 được hưởng thì xin nhận bằng hiện vật và giao cho ông H, bà T1 toàn quyền quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M2 trình bày:

Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị chia di sản thừa kếcủa cụ T2, cụ M3 là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích theo đo đạc thực tế là 388,6m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ định suất ruộng 1.920m^2 mà cụ T2, cụ M3 để lại chia theo khẩu năm 1992 theo đúng quy định của pháp luật. Bà xin nhận đất, trường hợp không chia được bằng đất thì bà xin nhận giá trị bằng tiền.

Đối với việc đổi đất giữa bà N2 và vợ chồng ông H thì bà không được biết nên đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy X, bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ông, bà từ chối nhận di sản thừa kế và đề nghị chia đều di sản của cụ T2, cụ M3 cho các đồng thừa kế khác được hưởng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 trình bày:

Bà nhất trí với nội dung trình bày của bà T; bà từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T2, cụ M3 và đề nghị chia di sản của các cụ cho các đồng thừa kế khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T do người đại diện trình bày:

Theo hồ sơ lưu giữ tại UBND xã V Đoàn thể hiện: UBND huyện T nhận được Đơn đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 01/4/2000 của ông Nguyễn Duy H; nguồn gốc sử dụng đất được UBND xã V xác nhận tại đơn đăng ký. Căn cứ Luật Đất đai 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành, văn bản có hiệu lực tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Nguyễn Duy H nên đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 35, 37, 41, 147, 157, 165, 239, 243, 248, 260, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 668, 669, 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 99, 100 Luật Đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T. Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Duy T2 và cụ Nguyễn Thị M3 để lại là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 395m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 388,6m^2) và 02 định suất ruộng trong tổng số 1.920m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh gồm các xứ đồng: Xứ đồng Vườn Canh diện tích 203m^2; xứ đồng Đầm Nam diện tích 60m^2; xứ đồng Các Cụ diện tích 64m^2; xứ đồng Chăn Nuôi diện tích 1.040m^2; xứ đồng Đường C diện tích 553m^2.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Duy T2 và cụ Nguyễn Thị

M3 có 05 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Duy X, ông Nguyễn Duy M (chết năm 2021). Do ông M chết sau cụ T2 và cụ M3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông M gồm có vợ ông là bà Nguyễn Thị T và 02 con là chị Nguyễn Thu H2, chị Nguyễn Thị Thu M1 được hưởng phần di sản thừa kế của ông M.

- Về phân chia di sản thừa kế:

+ Về đất ở:

Chia cho bà Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 83,7m^2 tại thửa đất ở số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 388,6m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (7, 8, 9, 10, 11); có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp nhà bà N2; cạnh Nam giáp thửa 311 (nhà ông V, bà T3), cạnh Đông giáp phần đất ông H mới chia, cạnh T4 giáp ngõ bê tông. Bà T được sở hữu tài sản trên đất là tường rào và 02 trụ cổng.

Chia cho ông Nguyễn Duy H được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích304,9m^2 tại thửa đất ở số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 388,6m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11); có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp nhà bà N2, cạnh Nam giáp thửa 311 (nhà ông V, bà T3), cạnh Đ1 giáp ngõ bê tông; Cạnh Tây giáp phần đất bà T mới chia. Ông Nguyễn Duy H có nghĩa vụ trích trả phần di sản chênh lệch của ông M được hưởng của cụ T2 và cụ M3 cho bà Nguyễn Thị T có trị giá là 295.433.000 đồng (Hai trăm chín mươi năm triệu bốn trăm ba ba nghìn đồng). Ông Nguyễn Duy H phải có nghĩa vụ trích trả phần di sản chia cho bà Nguyễn Thị M2 diện tích đất 129,533m^2, bằng tiền là 906.733.000 đồng (Chín trăm linh sáu triệu bảy trăm ba ba nghìn đồng).

Chia cho bà Nguyễn Thị M2 diện tích đất 129,533m^2 có trị giá bằng tiền là 906.733.000 đồng.

+ Về đất ruộng:

Chia cho bà Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng phần đất ruộng có tổng diện tích 816m^2 gồm: xứ đồng Vườn Canh diện tích 203m^2; xứ đồng Đường Chè 553m^2; xứ đồng Đ 60m^2. Bà T phải trích chia giá trị chênh lệch của 16m^2 cho ông H là 1.120.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị M2 được sử dụng diện tích đất ruộng tại xứ đồng Các Cụ diện tích 64m^2.

Giao cho ông Nguyễn Duy H được sử dụng đất ruộng tại xứ đồng Chăn Nuôi diện tích 1.040m^2 (trong đó có 01 định suất ruộng chưa xác định được của ai và phần được chia thừa kế của cụ T2 và cụ M3) nhưng phải trích chia giá trị chênh lệch cho bà M2 bằng tiền là 17.920.000 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ, ông Nguyễn Duy H có nghĩa vụ trích trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 294.313.000 đồng (Hai trăm chín mươi bốn triệu ba trăm mười ba nghìn đồng); trích trả cho bà Nguyễn Thị M2 số tiền là 924.653.000 đồng (Chín trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng).

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 918185, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01696 QSDĐ/624/QĐ- UB do UBND huyện T cấp ngày 27/11/2001 cho hộ ông Nguyễn Duy H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự về việc thực hiện quyền sử dụng đất và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/9/2023 bị đơn ông Nguyễn Duy H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Duy H là chị Nguyễn Thị H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Về đất ở của các cụ để lại cho ông nội thờ cúng lâu năm không có tranh chấp, ông H là con trưởng nên có trách nhiệm thừa hưởng thờ cúng, quá trình sử dụng được cấp GCNQSDĐ các anh em không ai có ý kiến gì và đúng di nguyện của ông bà nội để lại. Do đó, yêu cầu không chia thừa kế đối với đất ở bằng hiện vật, giữ nguyên hiện trạng đất ở, giao cho bị đơn sử dụng toàn bộ để làm nhà ở và thờ cúng tổ tiên, còn đối với đất nông nghiệp đề nghị chia lại vì năm 1992 Nhà nước chia ruộng cho ông bà nội và vợ con của ông H, còn ông M không có đất nông nghiệp. Do đó, đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị Ngọc L đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy H.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M2 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự khác có mặt tại phiên toà không có ý kiến gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và kháng cáo của người kháng cáo, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy H là trong thời hạn, đúng quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy H; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy H là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và người kháng cáo là người cao tuổi, được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng trong đó có người đã uỷ quyền cho người khác tham gia phiên toà, những người khác đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Trên cơ sở ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt là GCNQSDĐ do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh ban hành. Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, yêu cầu khởi kiện còn trong thời hiệu và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung về chia di sản thừa kế:

[2.1.1] Về xác định di sản thừa kế:

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định cụ Nguyễn Duy T2 (chết năm 1993) và cụ Nguyễn Thị M3 (chết năm 2003) khi còn sống có các tài sản sau:

+ Về đất ở: Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 395m^2 (diện tích đo thực tế 388,6m^2) tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất nhà bà N2; phía Nam giáp đất nhà ông V, bà T3; phía Đông giáp ngõ bê tông; phía Tây giáp ngõ bê tông; thửa đất hiện do gia đình ông Nguyễn Duy H quản lý, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 27/11/2001 mang tên hộ ông H. Khi còn sống, hai cụ không tặng cho cũng như chuyển nhượng cho ai thửa đất này; sau khi hai cụ chết, thửa đất này chưa được các hàng thừa kế thứ nhất định đoạt tặng cho hay chuyển nhượng cho ai.

+ Về đất ruộng: Năm 1992, hộ cụ Nguyễn Duy T2 vòng 1 được chia 1.887,2m^2, diện tích vòng 2 là 51m^2, tổng sản lượng 418,2 kg. Thời điểm năm 1992 hộ cụ T2 được chia 04 định suất ruộng, trong khi hộ cụ T2 chỉ có cụ T2, cụ M3 còn 02 định suất khác của 2 thành viên nhưng không xác định được là ai. Đến năm 2003, sau khi dồn điền đổi thửa thì tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ cụ T2 là 1.920m^2, gồm các xứ đồng: Xứ đồng Vườn Canh diện tích 203m^2; Xứ đồng Đầm Nam diện tích 60m^2; Xứ đồng Các Cụ diện tích 64m^2; Xứ đồng Chăn Nuôi diện tích 1.040m^2; Xứ đồng Đường C diện tích 553m^2; Xứ đồng Hồ xóm A diện tích 40m^2. Tại Biên bản ngày 30/12/2021, ông L2 là trưởng xóm 1 có xác nhận: *"Theo diện tích số ruộng canh tác do thôn quản lý, hộ gia đình ông* H *có 04 khẩu theo định suất được chia*

vòng 1 là 1.920m^2, diện tích phần trăm là 144m^2 (suất chia của bố, mẹ đẻ ông H*) nhưng do vợ chồng ông* H *trong những năm chia ruộng đang là cán bộ thoát ly nên thuộc diện không được chia ruộng, còn 02 suất còn lại chưa xác định rõ"*. Như vậy thời điểm chia ruộng canh tác thì hộ ông H không được chia ruộng; đối với 02 khẩu còn lại của hộ cụ T2 thời điểm năm 1992 chưa xác định được cụ thể là ai và ông H cũng không có căn cứ chứng minh toàn bộ định suất ruộng cấp cho hộ cụ T2 là cấp cho hộ ông H. Theo số hộ khẩu do Công an xã V cung cấp thì thời điểm này trong hộ cụ T2, ngoài cụ T2, cụ M3 có ông M nên có cơ sở xác định trong 04 định suất ruộng của hộ cụ T2 được chia năm 1992 tổng diện tích 1.920m^2 có 02 định suất ruộng của cụ T2, cụ M3 và có 01 định xuất của ông M nên có cơ sở xác định khi còn sống cụ T2, cụ M3 được chia 02 định đất ruộng là 1.920m^2 : 4 x 2 = 960m^2.

+ Về tài sản trên đất: Bị đơn ông Nguyễn Duy H trình bày trên đất thừa kế cụ T2, cụ M3 có 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình xây dựng kèm theo để ở nhưng đã bị phá dỡ, nay không còn và các đương sự trong vụ án không ai có yêu cầu giải quyết nên bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

- Khi còn sống cụ T2, cụ M3 chưa cho tặng tài sản cho ai, khi chết các cụ không để lại di chúc; do đó bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ T2, cụ M3 gồm có: Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 395m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và 02 định suất = 960m^2 để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ pháp luật.

[2.1.2] Về xác định hàng thừa kế:

Bản án sơ thẩm xác định 05 người con chung của cụ T2 và cụ M3 gồm bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Duy M, chết năm 2021, ông Nguyễn Duy X là những người thừa kế thứ nhất và bà Nguyễn Thị T cùng 02 con là chị Nguyễn Thu H2, chị Nguyễn Thị Thu M1 được hưởng phần di sản thừa kế của ông M là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[2.1.3] Về giá trị di sản thừa kế:

Theo Biên bản định giá ngày 14/12/2022 và 06/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản do Toà án cấp sơ thẩm thành lập thực hiện; giá trị thửa đất ở số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 395m^2 (diện tích đo thực tế 388,6m^2) tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là 7.000.000 đồng/1m^2; giá trị đất ruộng là: 70.000 đồng/1m^2. Các bên đương sự đều nhất trí, không có ai có khiếu nại, tố cáo nên bản án sơ thẩm căn cứ kết quả định giá để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[2.1.4] Về việc phân chia di sản thừa kế:

Trên cơ sở xác định những người được thừa kế, giá trị di sản thừa kế, ý kiến về việc nhận và giao phần di sản thừa kế được hưởng của những người thừa kế, nhu cầu sử dụng các loại đất thừa kế, thực trạng thửa đất ở và đất ruộng, các tài sản có trên đất thừa kế. Xét thấy bản án sơ thẩm chia cho bà Nguyễn Thị T được quản lý,

sử dụng phần đất ở có diện tích 83,7m^2 và tổng diện tích 816m^2 đất ruộng tại: xứ đồng Vườn Canh 203m^2, xứ đồng Đường C 553m2, Đ 60m^2; chia cho ông Nguyễn Duy H được quản lý, sử dụng phần đất ở có diện tích 304,9m^2 và đất ruộng có diện tích 1.040m^2 (trong đó có 01 định suất ruộng chưa xác định được của ai và phần được chia thừa kế của cụ T2 và cụ M3); chia cho bà Nguyễn Thị M2 được sử dụng diện tích đất ruộng tại Xứ đồng Các Cụ diện tích 64m^2; buộc các bên trích trả phần di sản chênh lệch cho nhau là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Duy H đề nghị không chia đất ở thừa kế bằng hiện vật, giữ nguyên trạng thửa đất, giao cho ông H quản lý, sử dụng để ở và làm nơi thờ tự tổ tiên. Xét thấy di sản thừa kế về đất của cụ M3, cụ T2 chia được bằng hiện vật và những người thừa kế khác là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M2 không đồng ý với ý kiến của ông H nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với nội dung không đồng ý huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Duy H:

Như đã phân tích tại mục [2.1], thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2, diện tích 395m^2, đo đạc hiện trạng có diện tích là 388,6m^2 tại xóm A, thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là di sản thừa kế của cụ T2, cụ M3 chưa được phân chia. Do đó, việc UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Duy H năm 2001 là xác định chưa đầy đủ người có quyền sử dụng đất, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người được hưởng thừa kế của cụ T2, cụ M3 và không không đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, huỷ GCNQSDĐ số W 918185, vào sổ cấp số 01696 QSDĐ/624/QĐ-UB, ngày 27/11/2001 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Duy H là có căn cứ pháp luật.

[2.3] Đối với phần diện tích đất gia đình ông Nguyễn Duy H đã đổi cho bà Chu Thị N2:

Xét thấy nguyên đơn chỉ yêu cầu phân chia diện tích đất thừa kế theo đúng mốc giới thửa đất đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông H, các đương sự trong vụ án cũng không có ai có yêu cầu và phần diện tích đất ông H đổi cho bà N2 này nằm phía bên phần diện tích đất bản án sơ thẩm giao cho gia đình ông H quản lý, sử dụng nên bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với các tài sản trên đất chia thừa kế:

Các tài sản trên đất chia thừa kế là do gia đình ông Nguyễn Duy H xây dựng. Do đó, bản án sơ thẩm chia và giao đất cho bà T sử dụng đồng thời buộc bà T trích trả giá trị các tài sản trên đất được chia thừa kế là đúng pháp luật.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy H; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị

kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bị đơn ông Nguyễn Duy H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Duy H.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Bắc Ninh;*
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến Dũng